

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH A  
Tỉnh Hậu Giang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-ST

Ngày: 31-7-2023

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đua

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Trần Thị Út

2/ Ông Nguyễn Phát To

*Thư ký phiên tòa:* Bà Văn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2021/TL.ST-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1/- *Nguyên đơn:* Cao Văn Châu

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2/- *Bị đơn:* Cao Văn T

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang

3/- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Cao Thanh L; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang

- Bà Nguyễn Thị Bích L1, Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Chị Nguyễn Ngọc C; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt tại phiên tòa)
- Chị Nguyễn Thị Thùy D; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt tại phiên tòa)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Cao Văn C1 trình bày: Lúc sinh thời cha anh là Cao Văn B (chết năm 2014) có 02 người vợ. Người vợ thứ nhất tên là Nguyễn Thị L2 (chết năm nào không rõ) có 01 người con tên là Nguyễn Thị Bích L1. Người vợ thứ 2 là Nguyễn Thị L3 có được 03 người con là Cao Thanh L, Cao Văn C1 và Cao Văn T. Khi còn sống cha, mẹ anh sống chung với ông Cao Văn T đến khi ông, bà chết. Cha anh có tạo lập khối tài sản là 1.225.4 m<sup>2</sup> đất tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha anh là ông Cao Văn B đứng tên sử dụng. Hiện nay phần đất này anh và anh Cao Văn T quản lý nhưng chưa tách ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất chưa có chia cho ai và cũng không có thể chấp cho ai hết. Trên phần đất này có nhà của anh và nhà của anh T. Cha anh chết không có để lại di chúc nên anh khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha anh chết để lại. Anh xin nhận hiện vật là đất có diện tích 520,66m<sup>2</sup>. Không yêu cầu chia nhà và cây trồng trên đất vì nó có giá trị không lớn nếu cây thuộc phần đất ai thì người đó được hưởng.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Cao Văn C1 yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật và đồng ý để anh T được hưởng phần nhiều hơn để thờ cúng cha, mẹ.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Cao Văn T trình bày: Anh cũng thống nhất với phần trình bày của anh Cao Văn C1 về cha anh có 02 người vợ và các con như anh C1 trình bày là đúng. Nguồn gốc khối tài sản là phần đất có diện tích 1.225.4 m<sup>2</sup> tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang là của cha, mẹ anh tạo lập. Hiện tại phần đất này cha anh đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc sinh thời cha, mẹ anh sống chung với anh cho đến khi ông bà chết. Cha anh chết không có lập di chúc cho bất kỳ ai, cũng không thể chấp cho ai. Anh công nuôi dưỡng cha, mẹ nên anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa anh đồng ý chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cha anh để lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị Bích L1** trình bày: Bà là con duy nhất của ông **Cao Văn B** và bà **Nguyễn Thị L2** (chết năm nào không rõ vì bà còn nhỏ). Ngoài ra, cha bà có thêm người vợ là bà **Nguyễn Thị L3** có được 03 người con là **Cao Thanh L**, **Cao Văn C1** và **Cao Văn T**. Nguồn gốc phần đất có diện tích 1.225.4 m<sup>2</sup> tại **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang** là của cha bà chết để lại. Khi còn sống cha bà sống chung với ông **Cao Văn T** đến khi ông chết. Khi Cha bà chết không có để lại di chúc nên bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, bà nhận đất không nhận giá trị tài sản. Không yêu cầu chia nhà và cây trồng trên đất.

Tại phiên tòa bà **L1** giữ nguyên yêu cầu độc lập chia thừa kế tài sản của ông **Cao Văn B** theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Cao Thanh L** trình bày: Lúc sinh thời cha anh có 02 người vợ và các con như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất 1.225.4 m<sup>2</sup> tại **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang** là của cha anh chết để lại. Khi còn sống cha, mẹ anh sống chung với ông **Cao Văn T** đến khi ông, bà chết. Khi **C2** chết không có để lại di chúc nên anh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, anh nhận đất không nhận giá trị tài sản. Không yêu cầu chia nhà và cây trồng trên đất.

Tại phiên tòa anh **L** giữ nguyên yêu cầu độc lập chia thừa kế tài sản của ông **Cao Văn B** theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Ngọc C** trình bày: Chị là vợ của anh **Cao Văn C1**, chị thống nhất với phần trình bày của anh **C1**. Chị và anh **C1** có cất một căn nhà kiên cố trên phần đất đang tranh chấp. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do anh **C1** quyết định, chị có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Thị Thùy D** trình bày: Chị là vợ của anh **Cao Văn T**. Hiện nay chị và anh **T** đang sống chung căn nhà của cha mẹ chồng chị chết để lại. Chị không có ý kiến gì, mọi việc do anh **T** quyết định, chị có yêu cầu xử vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A phát biểu quan điểm:*

Về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Cao Thanh L, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích L1. Chia thừa kế tài sản của ông Cao Văn B để lại theo quy định của pháp luật làm 05 kỷ phần có giá trị như nhau. Tại phiên tòa các đương sự đồng ý để lại phần đất có diện tích 235,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 229, loại đất CLN làm nền mộ và lối vào nền mộ và công nhận quyền sở hữu chung cho các đồng thừa kế của ông Cao Văn B gồm: Cao Văn C1, Cao Văn T, Cao Thanh L và Nguyễn Thị Bích L1. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận. Phần di sản còn lại chia làm 5 phần, có giá trị như nhau, cụ thể bà Nguyễn Thị Bích L1 được hưởng một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, anh Cao Văn C1 được hưởng một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, anh Cao Thanh L được hưởng một kỷ phần thừa kế theo pháp luật và anh Cao Văn T được hưởng hai kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật do ông T đang thờ cúng bà L3 và ông B. Tuy nhiên, do diện tích đất nhỏ, không thể chia đều cho các đương sự nhận đất nên đề nghị Hội đồng xét xử giao đất cho những người thừa kế chưa có đất để ở. Do bà L1 có nhà và đất ở xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao giá trị đất theo kỷ phần bà L1 hưởng. những người thừa kế còn lại nhận đất theo hiện trạng sử dụng.

Về chi phí thẩm định, định giá và án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Cao Văn C1 khởi kiện anh Cao Văn T yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của ông Cao Văn B để lại phần đất có diện tích 1.225.4 m<sup>2</sup> tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Bà Nguyễn Thị Bích L1 và anh Cao Thanh L yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Cao Văn B theo pháp luật. Phía bị đơn anh Cao Văn T không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có địa chỉ tại huyện C nên căn

cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Ngọc C** và chị **Nguyễn Thị Thùy D** vắng mặt nhưng lời khai đã thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **C** và chị **D**. Ông **Cao Văn B** chết năm 2014 nên vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015

*[2] Về nội dung vụ án:*

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của anh **Cao Văn C1** về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông **Cao Văn B** để lại là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy lúc sinh thời ông **Cao Văn B** có 02 người vợ và các con như các đương sự trong vụ án trình bày. Ông **Cao Văn B** chết năm 2014, không có lập di chúc nên phát sinh thừa kế theo pháp luật. Quá trình tố tụng tại Tòa án các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông **Cao Văn B** gồm có bà **Nguyễn Thị Bích L1**, anh **Cao Thanh L**, anh **Cao Văn C1** và anh **Cao Văn T** nên được hưởng một kỷ phần thừa kế như nhau. Tuy nhiên, ông **Cao Văn B** và bà **Nguyễn Thị L3** khi còn sống được anh **Cao Văn T** chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi ông bà chết, là người quản lý phần lớn di sản của ông **Cao Văn B** và đang thờ cúng ông **B**, bà **L3** nên Hội đồng xét xử xem xét cho anh **Cao Văn T** được hưởng thêm một kỷ phần thừa kế theo pháp luật. Như vậy, di sản của ông **Cao Văn B** được chia làm 05 phần có giá trị như nhau. Bà **Nguyễn Thị Bích L1** được hưởng một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, anh **Cao Văn C1** được hưởng một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, anh **Cao Thanh L** được hưởng một kỷ phần thừa kế theo pháp luật và anh **Cao Văn T** được hưởng hai kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật. Lúc sinh thời ông **Cao Văn B** tạo lập khối di sản là phần đất có diện tích 1.225.4m<sup>2</sup> tại **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang**. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất không chia phần đất làm nền mộ và lối đi vào nền mộ có tổng diện tích là 235,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 229 và yêu cầu công nhận phần đất này thuộc quyền sở hữu chung của bà **Nguyễn Thị Bích L1**, anh **Cao Thanh L**, anh **Cao Văn C1**, anh **Cao Văn T**. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử công nhận. Như vậy, phần đất di sản còn lại của ông **Cao Văn B** có diện tích là 989.6m<sup>2</sup>, trong đó có 150m<sup>2</sup> đất ONT và 839,6m<sup>2</sup> đất CLN. Theo

kết quả thỏa thuận giá trị tài sản của ông Cao Văn B ngày 03/01/2023 phần đất ONT có giá trị là 250.000 đồng/m<sup>2</sup>, đất CLN có giá trị là 160.000 đồng/m<sup>2</sup>. Cụ thể, tài sản của ông Cao Văn B để lại có giá trị là 150m đất ONT x 250.000 đồng = 37.500.000 đồng cộng với 839.6m<sup>2</sup> đất CLN x 160.000 đồng/m<sup>2</sup> = 134.336.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 171.836.000 đồng được chia làm 05 phần, mỗi phần có giá trị là 34.367.200 đồng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Bích L1, anh Cao Văn C1, anh Cao Văn T mỗi người được hưởng một kỷ phần có giá trị là 34.367.200 đồng, anh Cao Văn T được hưởng hai kỷ phần có giá trị là 68.734.400 đồng.

Qua thẩm định thực tế tại phần đất tranh chấp có diện tích nhỏ, anh C1 và anh T đã xây dựng nhà trên phần lớn diện tích đất nên chia đất rất khó khăn trong quá trình sử dụng đất của các đương sự và phải tháo dỡ công trình, kiến trúc trên đất rất lãng phí, ảnh hưởng đến kinh tế, đời sống của gia đình anh T và anh C1. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ chia theo hiện trạng đất đang sử dụng của các đương sự. Cụ thể anh Cao Văn C1 đang sử dụng phần đất tại vị trí số 01 thuộc thửa 230, loại đất ONT, có diện tích 81,6m<sup>2</sup> và phần đất số 7 thuộc thửa 229 loại đất CLN có diện tích là 109,9m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang. Tổng giá trị đất là 37.984.000 đồng. Anh C1 được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị là 34.367.200 đồng nên anh C1 có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 3.616.800 đồng.

Đối với anh Cao Văn T đang sử dụng phần đất tại vị trí số 2 thuộc thửa 230, loại đất ONT, có diện tích 68,4m<sup>2</sup> và phần đất số 3 thuộc thửa 229 loại đất CLN có diện tích là 562,1m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang. Tổng giá trị đất là 107.036.000 đồng. Anh T được hưởng hai kỷ phần thừa kế có giá trị là 68.734.400 đồng. Như vậy, anh T có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 38.301.600 đồng.

Xét yêu cầu độc lập của anh Cao Thanh L về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, anh yêu cầu nhận đất. Hội đồng xét xử nhận thấy anh Cao Thanh L đang ở nhà trọ, Hiện tại không có phần đất nào khác nên nhu cầu sử dụng đất là cần thiết nên chia đất cho anh L là hợp lý. Hiện tại phần đất tại vị trí số 04, 05 chưa có ai sử dụng nên chia phần đất cho anh L tại vị trí số 04, 05 thuộc thửa 229, loại đất CLN, có tổng diện tích đất là 167m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022

của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang. Tổng giá trị là 26.816.000 đồng. Anh L được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị là 34.367.200 đồng nên anh L được nhận thêm số tiền là 7.551.200 đồng.

Xét yêu cầu độc của bà Nguyễn Thị Bích L1 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, bà yêu cầu nhận đất Hội đồng xét xử nhận thấy phần đất các đương sự tranh chấp có diện tích nhỏ, anh T và anh C1 đã xây dựng nhà trên phần lớn diện tích đất nên chia đất cho bà L1 sẽ ảnh hưởng đến kiến trúc xây dựng trên đất của anh T và anh C1. Mặt khác, bà L1 đã có đất và nhà ở ổn định tại huyện P thành phố Cần Thơ. Ngoài ra, anh L có nhu cầu sử dụng đất cấp thiết hơn nên anh L được chia đất. Do anh L được chia đất nên phần di sản đất còn lại không còn đất để chia cho bà L1 nên Hội đồng xét xử xem xét giao giá trị đất thừa kế tương ứng với số tiền là 34.367.200 đồng cho bà L1.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Chi phí đo đạc thẩm định giá là 2.562.076 đồng được chia là 5 phần, mỗi phần di sản phải chịu phí đo đạc thẩm định là 512.415 đồng. Do vậy, anh Cao Văn C1 phải chịu phí đo đạc là 512.415 đồng. Anh Cao Văn C1 đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc thẩm định là 2.562.076 đồng nên anh C1 được nhận lại 2.049.661 đồng. Anh Cao Thanh L và bà Nguyễn Thị Thanh L4 mỗi người phải chịu chi phí đo đạc là 512.415 đồng, anh Cao Văn T phải chịu chi phí đo đạc là 1.024.830 đồng và hoàn trả số tiền này cho anh C1.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí 5% giá trị di sản được hưởng, cụ thể:

Anh Cao Văn C1 được nhận kỷ phần di sản có giá trị là 34.367.200 đồng x 5% = 1.718.360 đồng.

Anh Cao Văn T được nhận hai kỷ phần di sản có giá trị là 68.734.400 đồng x 5% = 3.436.720 đồng.

Anh Cao Thanh L được nhận kỷ phần di sản có giá trị là 34.367.200 đồng x 5% = 1.718.360 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích L1 được nhận kỷ phần di sản có giá trị là 34.367.200 đồng x 5% = 1.718.360 đồng.

Anh Cao Văn C1, Cao Văn T, Cao Thanh L và bà Nguyễn Thị Bích L1 phải chịu án phí phần được công nhận quyền sở hữu chung tại vị trí nền mộ và lối vào nền mộ có giá trị là  $37.728.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.886.400 \text{ đồng}$ .

Như vậy tổng số tiền án phí anh Cao Văn C1 phải chịu phần di sản được nhận và phần được công nhận quyền sử dụng chung là 2.189.460 đồng.

Anh Cao Văn T phải chịu án phí là 3.908.320 đồng.

Anh Cao Văn Thanh L5 phải chịu là 2.189.460 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích L1 phải chịu là 2.189.460 đồng

[5] Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục và nội dung vụ giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 229 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 167 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ vào Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 457, Điều 660, khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 7 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Cao Văn C1 về chia thừa kế của ông Cao Văn B theo quy định của pháp luật.

Chia cho anh Cao Văn C1 phần đất tại vị trí số 1 thuộc thửa 230, loại đất ONT có diện tích 81,6m<sup>2</sup> và phần đất tại vị trí số 7 thuộc thửa 229, loại đất CLN có diện tích 109,9m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 cấp ngày 30/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện C, tỉnh Hậu Giang) cấp cho ông Cao Văn B. Anh Cao Văn C1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Cao Thanh L5 số tiền 3.616.800 đồng.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang)

Chia cho anh Cao Văn T phần đất tại vị trí số 2 thuộc thửa 230, loại đất ONT, có diện tích 68,4m<sup>2</sup> và phần đất số 3 thuộc thửa 229 loại đất CLN có diện tích là 562,1m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang. Anh Cao Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Bích L1 là 34.367.200 đồng và anh Cao Thanh L5 số tiền là 3.934.400 đồng

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang)

Chia cho anh Cao Thanh L5 phần đất tại vị trí số 4 thuộc thửa 229, loại đất CLN có diện tích 85,5 m<sup>2</sup> và phần đất tại vị trí số 5 thuộc thửa 229, loại đất CLN có diện tích 82,1m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 cấp ngày 30/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện C, tỉnh Hậu Giang) cấp cho ông Cao Văn B. Anh Cao Thanh L5 được nhận số tiền 3.934.400 từ anh Cao Văn T và số tiền 3.616.800 đồng từ anh Cao Văn C1.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang)

Chia cho anh Cao Văn T, Cao Văn C1, Cao Thanh L5 và bà Nguyễn Thị Bích L1 phần đất tại vị trí số 6 thuộc thửa 229, loại đất CLN có diện tích 235,8m<sup>2</sup> theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 cấp ngày 30/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện C, tỉnh Hậu Giang) cấp cho ông Cao Văn B.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 208-2022 ngày 05/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang)

Bà Nguyễn Thị Bích L1 được nhận số tiền 34.367.200 đồng từ anh Cao Văn T.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Bích L1 và anh Cao Thanh L5 có đơn yêu cầu thi hành án nêu anh Cao Văn C1 và anh Cao Văn T chậm trả số tiền nêu trên cho bà Nguyễn Thị Bích L1 và anh Cao Thanh L5 thì hàng tháng anh Cao Văn C1 và anh

Cao Văn T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích L1 và anh Cao Thanh L5 tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá:

Bà Nguyễn Thị Bích L1 phải chịu phí đo đạc là 512.415 đồng. Bà L1 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho anh Cao Văn Châu

Anh Cao Thanh L5 phải chịu phí đo đạc là 512.415 đồng. Anh Cao Thanh L5 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho anh Cao Văn C1.

Anh Cao Văn C1 phải chịu phí đo đạc là 512.415 đồng.

Anh Cao Văn T phải chịu phí đo đạc là 1.024.830 đồng. Anh Cao Văn T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho anh Cao Văn C1.

[4] Về án phí: Anh Cao Văn C1 phải chịu án phí là 2.189.460 đồng. Khấu trừ số tiền 1.712.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0011596 ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A nên anh C1 còn phải nộp thêm 477.460 đồng.

Anh Cao Văn T phải chịu án phí là 3.908.320 đồng.

Anh Cao Thanh L5 phải chịu án phí là 2.189.460 đồng. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0011778 ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A nên anh L5 còn phải nộp thêm 1.889.460 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích L1 phải chịu án phí là 2.189.460 đồng. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0011634 ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A nên bà L1 còn phải nộp thêm 1.889.460 đồng.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyết định yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 31 tháng 7 năm 2023.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Đua**